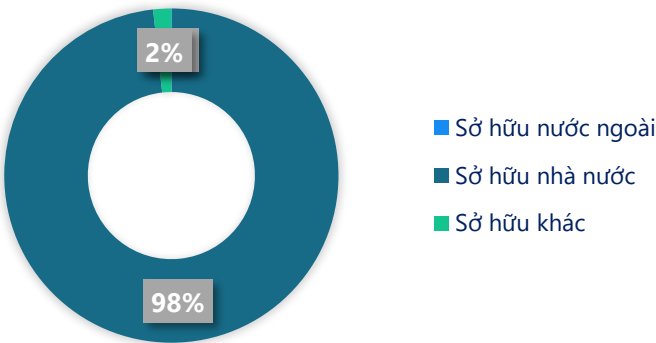


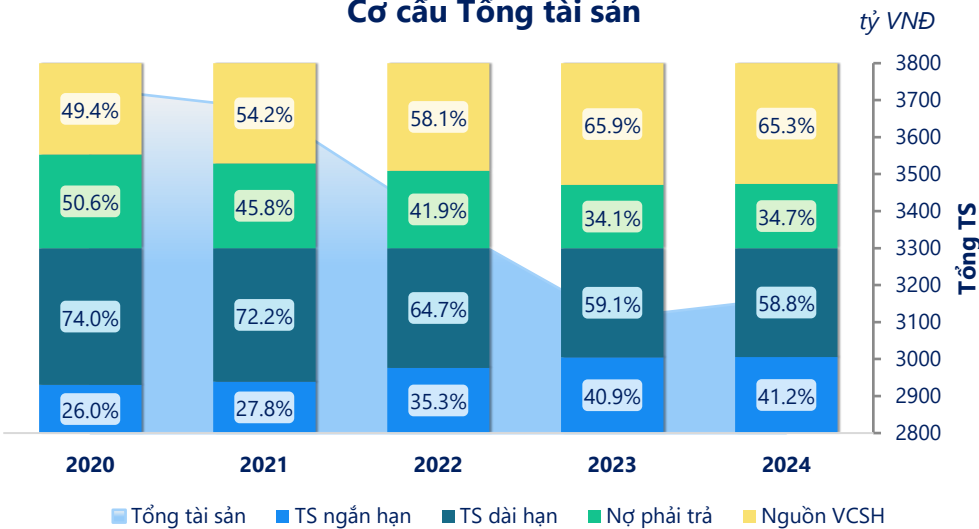
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch					31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)					19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)					22,294
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)					18,200
SL cổ phiếu LH					105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)					395
% sở hữu nước ngoài					0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)					2,068
Vốn hóa (tỷ VNĐ)					1,995
P/E					9.1
EPS					2,098
	YTD	1T	3T	6T	
MVB		-3.6%	1.1%	-11.6%	
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



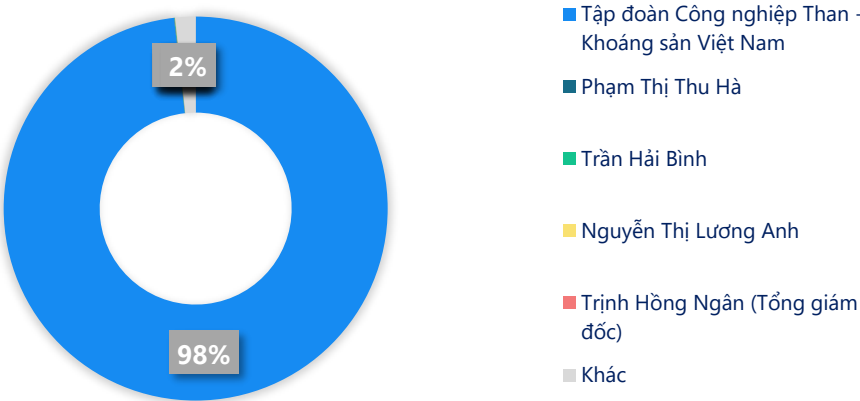
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MVB** năm 2024 tăng trưởng **1.75%** so với năm trước, đạt **3,165** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

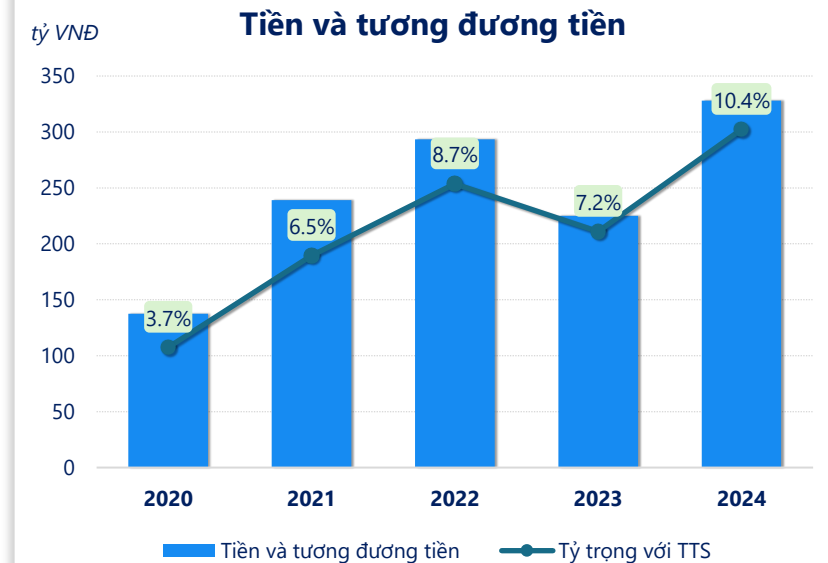
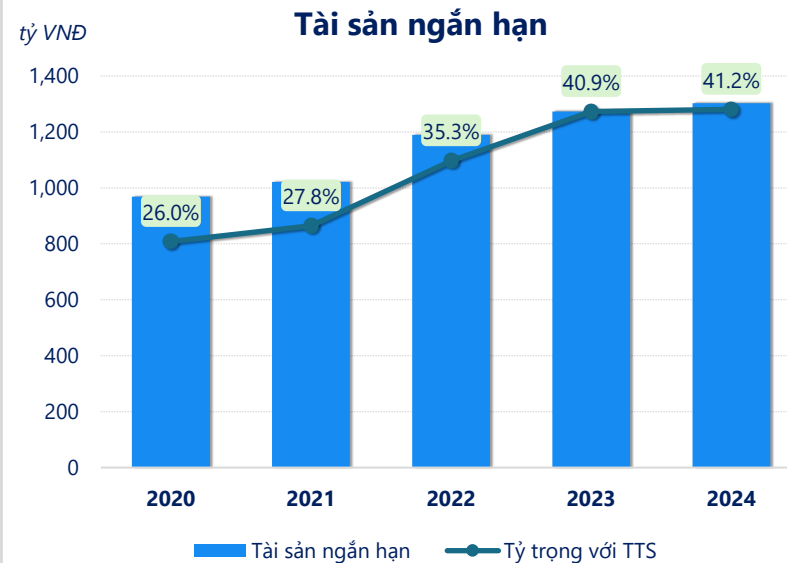
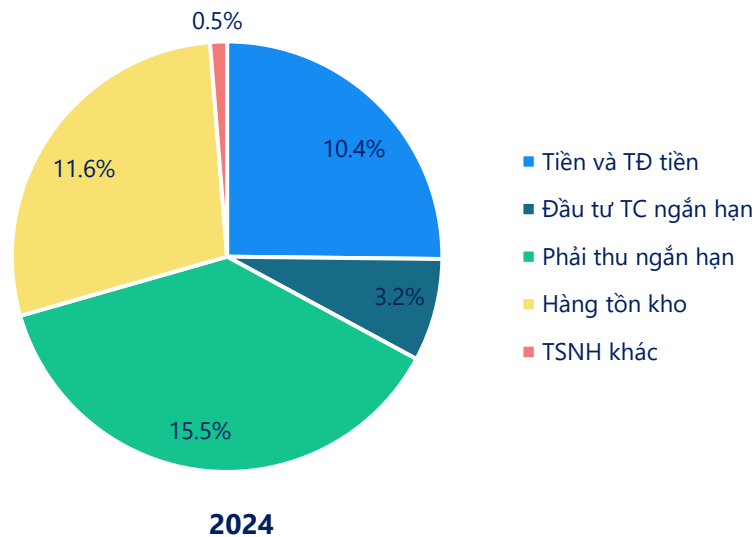
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.75% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

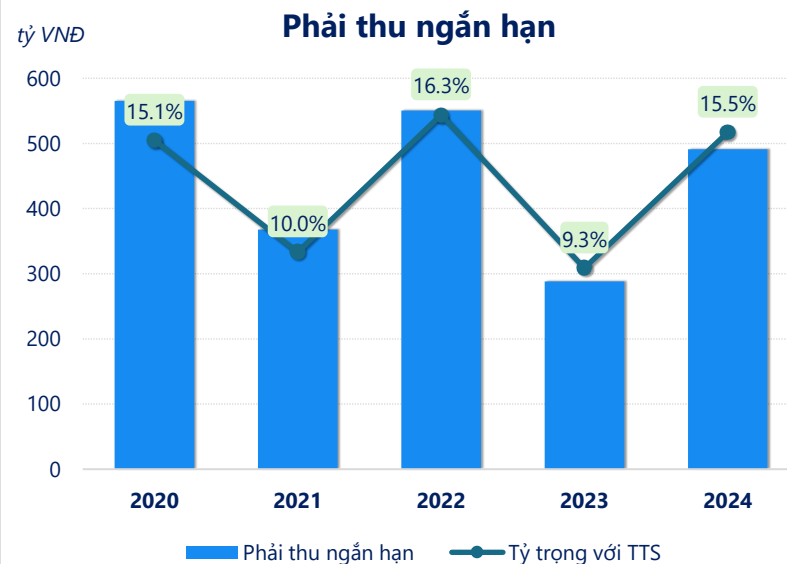
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **98.2%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thu Hà nắm giữ 0.04% và đứng thứ 3 là Trần Hải Bình nắm giữ 0.04%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

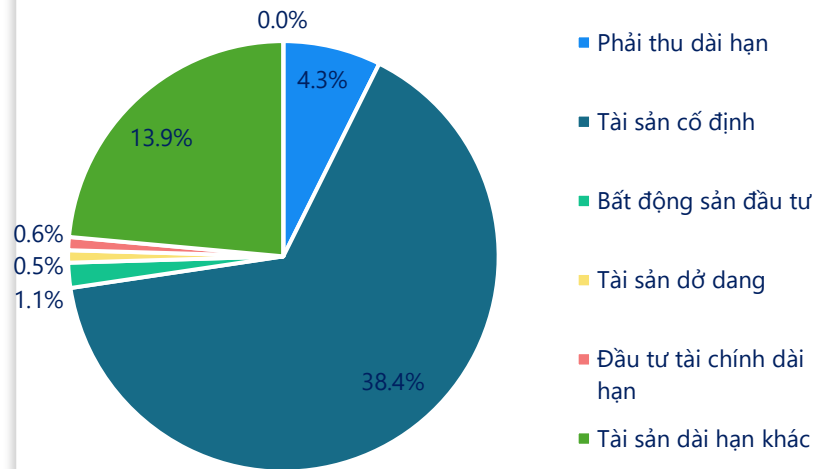


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của MVB đạt **1,303** tỷ đồng, tăng trưởng **2.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



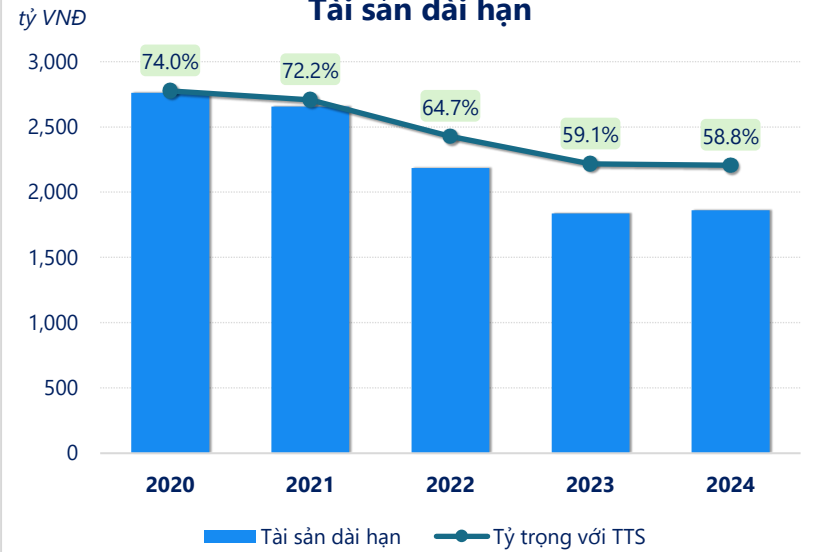
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.31%** so với năm trước và đạt **1,862** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **58.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.9%.

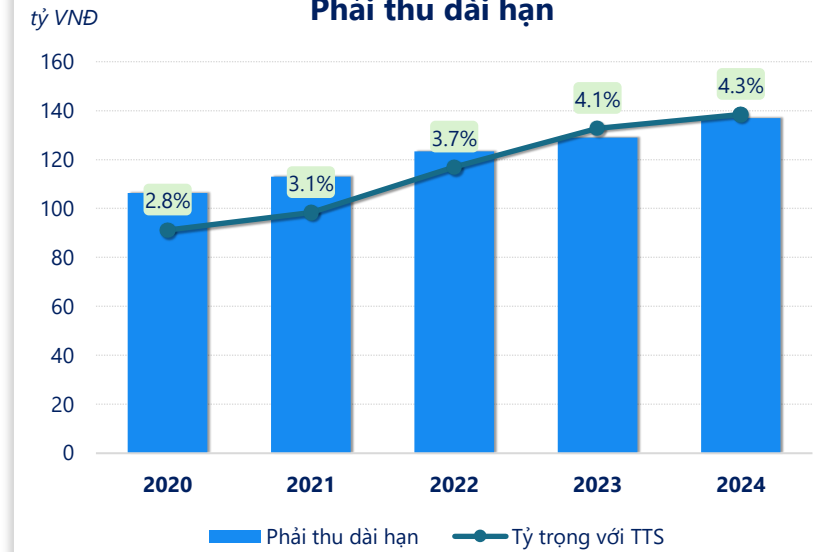
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



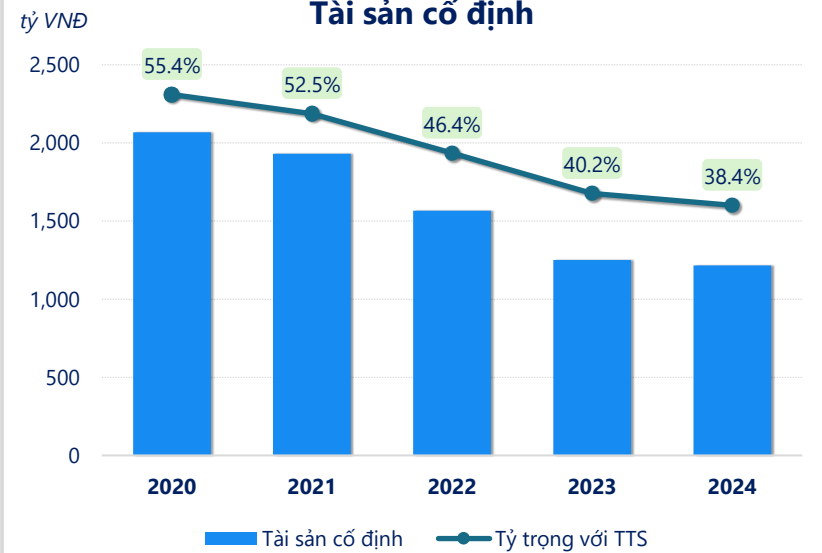
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



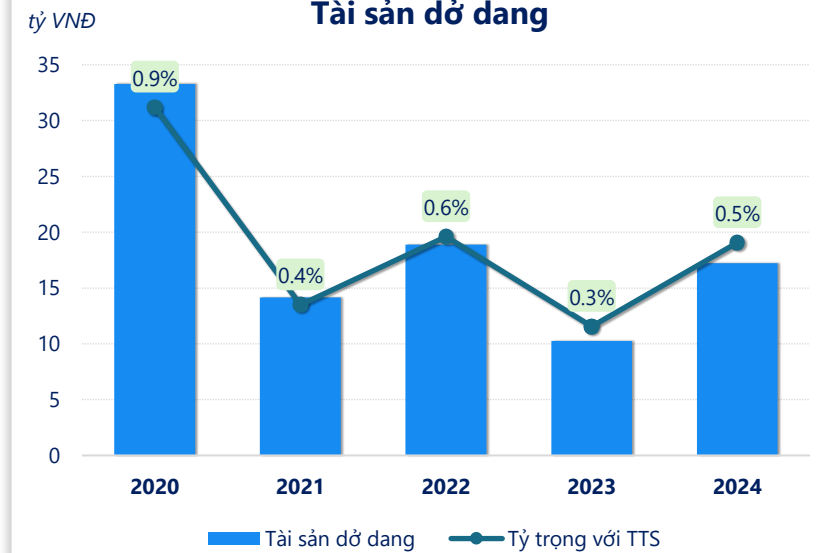
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

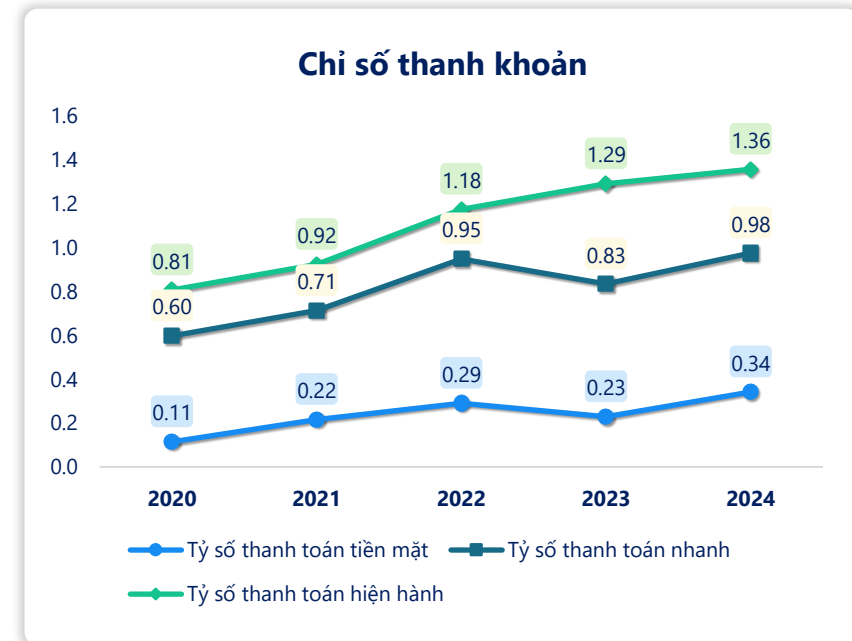
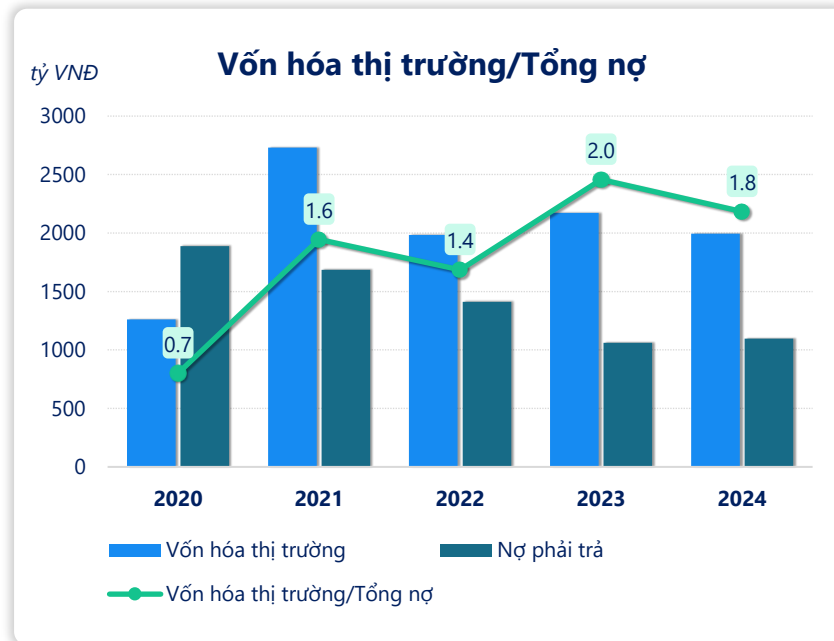
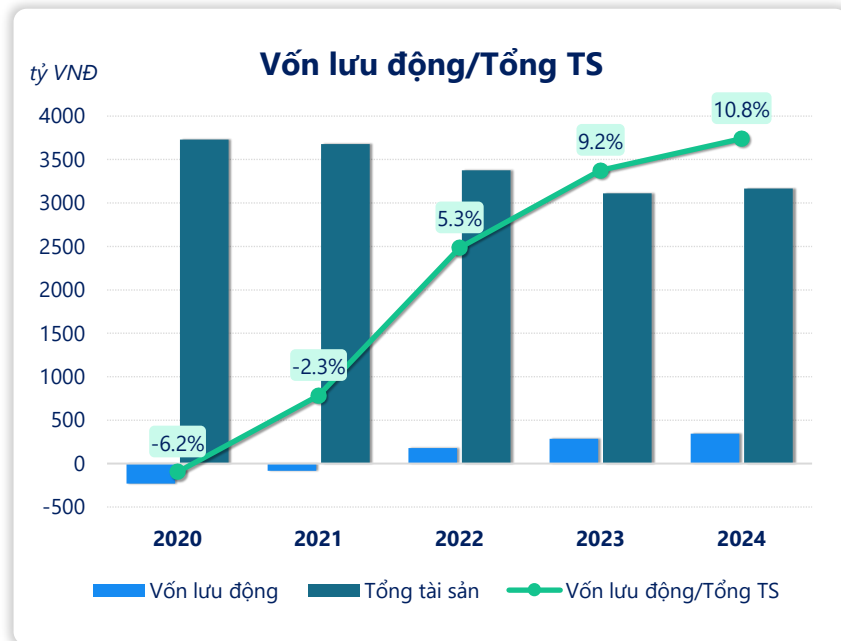
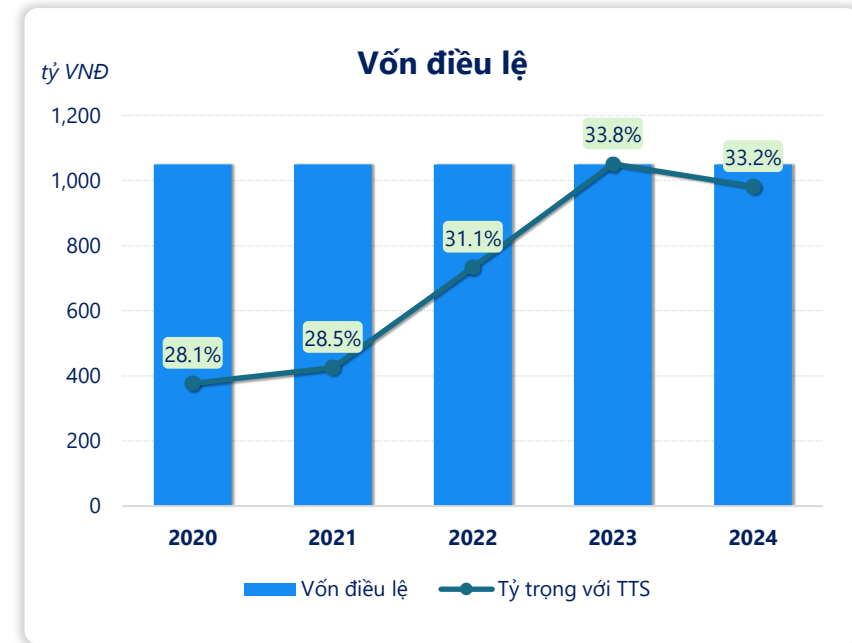
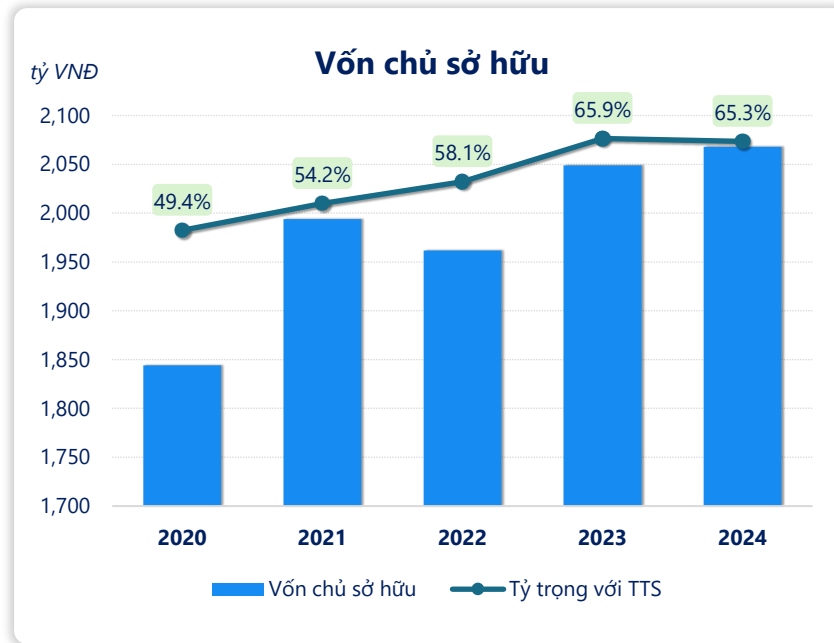
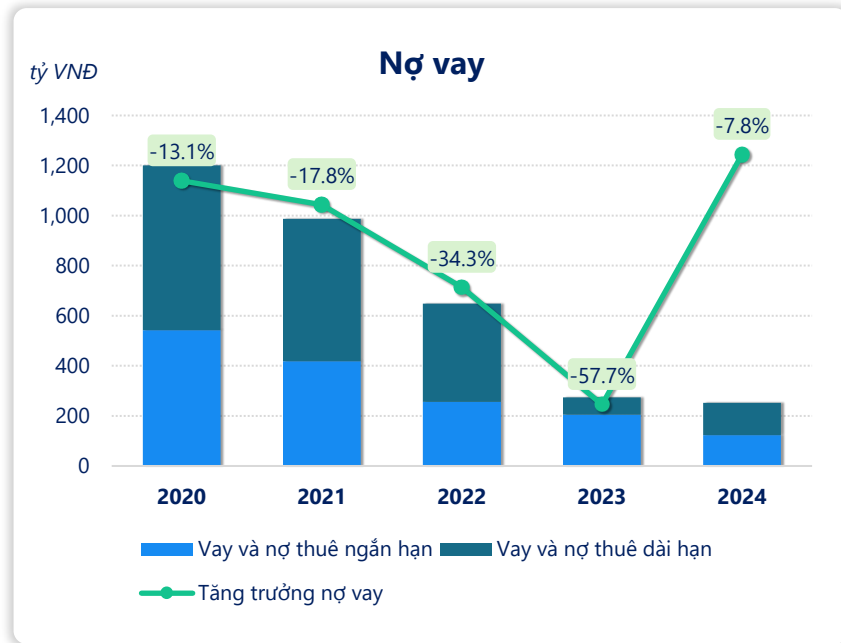


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,165</b>	<b>3,110</b>	<b>1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,303</b>	<b>1,273</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,862</b>	<b>1,838</b>	<b>1.3%</b>
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>439</b>	<b>392</b>	<b>12.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,097</b>	<b>1,061</b>	<b>3.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>960</b>	<b>986</b>	<b>-2.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>137</b>	<b>75.7</b>	<b>81.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,068</b>	<b>2,049</b>	<b>0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,068</b>	<b>2,049</b>	<b>0.9%</b>
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,859</b>	<b>4,927</b>	<b>5,476</b>	<b>4,883</b>	<b>5,268</b>
Giá vốn hàng bán	3,940	4,041	4,669	4,046	4,513
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>919</b>	<b>886</b>	<b>807</b>	<b>837</b>	<b>755</b>
Doanh thu HĐTC	7.03	15.9	13.7	25.4	13.7
Chi phí TC	122	99.6	82.3	53.9	27.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>116</b>	<b>93.5</b>	<b>74.3</b>	<b>45.5</b>	<b>17.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	100	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	293	300	348	340	350
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>411</b>	<b>410</b>	<b>286</b>	<b>363</b>	<b>290</b>
Lợi nhuận khác	3.60	3.66	-5.69	1.50	45.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>414</b>	<b>413</b>	<b>280</b>	<b>364</b>	<b>336</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>323</b>	<b>339</b>	<b>231</b>	<b>294</b>	<b>262</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.8</b>	<b>288</b>	<b>174</b>	<b>244</b>	<b>220</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	792	564	646	335
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-330	29.1	-200	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-299	-360	-538	-514	-231
Tiền đầu kỳ	80.1	138	239	293	225
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>57.4</b>	<b>102</b>	<b>54.3</b>	<b>-68.3</b>	<b>103</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	239	293	225	328